



CẬP NHẬT QUÝ

CTCP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong (NTP: HNX)

Giá mục tiêu: 62.400 Đồng

Khuyến nghị: TRUNG LẬP

Giảm giá: -1,7%

02/03/2026



Duy trì lợi nhuận ở mức nền cao nhờ triển vọng thị trường xây dựng tích cực

Chúng tôi duy trì khuyến nghị **TRUNG LẬP** với giá mục tiêu là **62.400 đồng/cp**, dựa trên phương pháp định giá kết hợp P/E và P/B so với mức trung bình ngành lần lượt là 11x và 2,4x.

Yếu tố hỗ trợ:

- Đà tăng trưởng của ngành xây dựng và lượng công việc dở dang (backlog) lớn tiếp tục duy trì tăng trưởng doanh thu.** Chúng tôi kỳ vọng nhu cầu ống nhựa sẽ duy trì đà tăng trong giai đoạn 2026-2027, nhờ thị trường xây dựng duy trì triển vọng tích cực ở cả mảng xây dựng dân dụng và đầu tư công.
- Lượng tồn kho PVC góp phần thúc đẩy biên lợi nhuận trong nửa đầu năm 2026.** Giá hạt nhựa PVC đã tạo đáy trong năm 2025 và dự kiến tăng trở lại trong năm 2026, do Trung Quốc dừng áp thuế hỗ trợ xuất khẩu 13% đối với hạt nhựa và sản lượng giảm khi nhiều nhà sản xuất thua lỗ do giá bán thấp nên phải cắt giảm công suất. Tuy nhiên, NTP đã chủ động tích trữ nguyên liệu đầu vào, với lượng hàng tồn kho tăng 43% svck, tương đương khoảng 6 tháng sản xuất.
- Cơ cấu tài sản lành mạnh giúp giảm thiểu rủi ro và tạo dư địa tăng lợi nhuận:** Công ty không ghi nhận nợ dài hạn và có tỷ lệ tiền mặt ròng trên tài sản đạt 28%. Trong bối cảnh lãi suất dự kiến tăng trong năm 2026, chúng tôi ước tính mức tăng lãi suất 100 điểm cơ bản sẽ mang lại khoảng 30 tỷ đồng thu nhập tài chính cho công ty.

Điểm nhấn KQKD:

**Năm 2025 đánh dấu một năm lợi nhuận cao kỷ lục.** Doanh thu thuần tăng mạnh 19,2% - mức tăng cao nhất trong lịch sử, đạt 6.950 tỷ đồng, hỗ trợ bởi giải ngân vốn đầu tư công tăng mạnh và ngành xây dựng phục hồi. Lợi nhuận trước thuế đạt khoảng 1,2 nghìn tỷ đồng (+35% svck) - lần đầu vượt mốc 1 nghìn tỷ đồng. Về triển vọng năm 2026, chúng tôi kỳ vọng doanh thu tăng 10% svck lên 7,6 nghìn tỷ đồng, nhờ hoạt động xây dựng mở rộng và đà tăng mảng xây dựng ổn định trong giai đoạn 2026-2030.

**Rủi ro:** Giá hạt nhựa PVC phục hồi nhanh hơn dự kiến, khiến NTP phải tăng giá bán, qua đó gây áp lực lên biên lợi nhuận.

| Tỷ đồng            | 2023  | 2024  | 2025  | 2026F | 2027F |
|--------------------|-------|-------|-------|-------|-------|
| Doanh thu thuần    | 5.176 | 5.657 | 6.751 | 7.425 | 8.100 |
| Tăng trưởng        | -9,0% | 9,3%  | 19,3% | 10,0% | 9,1%  |
| Biên lợi nhuận gộp | 30,1% | 31,3% | 31,0% | 31,2% | 30,1% |
| NPATMI             | 559   | 736   | 993   | 1.013 | 994   |
| EPS (VND)          | 3.891 | 4.662 | 5.220 | 5.329 | 5.229 |
| Tăng trưởng EPS    | 16,2% | 19,8% | 12,0% | 2,1%  | -1,9% |
| Nợ/VCSH (x)        | 0,55  | 0,40  | 0,28  | 0,27  | 0,25  |
| Tỷ suất cổ tức (%) | 5,1%  | 3,9%  | 3,8%  | 3,9%  | 3,9%  |
| ROE                | 0,19  | 0,22  | 0,25  | 0,23  | 0,20  |
| P/E (x)            | 10,15 | 13,73 | 12,62 | 11,95 | 12,18 |
| P/B (x)            | 1,64  | 2,49  | 2,66  | 2,31  | 2,10  |
| EV/EBITDA          | 5,93  | 6,95  | 6,53  | 6,03  | 6,01  |

Nguồn: NTP, SSI Research

Trần Anh Khoa

Chuyên viên Phân tích Cổ phiếu

[khoata@ssi.com.vn](mailto:khoata@ssi.com.vn)

|                             |           |
|-----------------------------|-----------|
| Giá CP - VND (27/02/26)     | 63.600    |
| Vốn hóa (USDmn):            | 412       |
| SLCP lưu hành (triệu cp):   | 171       |
| KLGD TB 3 tháng (triệu cp): | 0,4       |
| Giá cao/thấp 52T (k VND):   | 73,9/43,4 |
| GTGD TB 3 tháng (USDmn):    | 0,9       |
| Tỷ lệ SHNN (%):             | 16,2      |
| GTNN còn được mua (USDmn):  | 139,3     |
| Tỷ lệ sở hữu nhà nước (%):  | 37,1      |

Biến động giá cổ phiếu



Nguồn: SSI Research

Thông tin cơ bản về công ty

Được thành lập từ năm 1960, NTP là đơn vị sản xuất ống nhựa hàng đầu tại Việt Nam, hoạt động chủ yếu tại khu vực miền Bắc với 57% thị phần, và 25% thị phần trên toàn quốc. NTP chuyên cung cấp các sản phẩm nhựa xây dựng, bao gồm danh mục đa dạng các loại ống và phụ kiện PVC, PPR và HDPE.

Cập nhật KQKD Q4/2025

| Tỷ đồng                           | 4Q25  | 4Q24  | YoY    | 3Q25  | QoQ    | % hoàn thành kế hoạch năm | Biên lợi nhuận |       |       |       |
|-----------------------------------|-------|-------|--------|-------|--------|---------------------------|----------------|-------|-------|-------|
|                                   |       |       |        |       |        |                           | 4Q25           | 4Q24  | 3Q25  | 2024  |
| Doanh thu thuần                   | 1.881 | 1.826 | 3,0%   | 1.610 | 16,9%  |                           |                |       |       |       |
| Lợi nhuận gộp                     | 597   | 600   | -0,4%  | 499   | 19,7%  |                           | 31,8%          | 32,8% | 31,0% | 31,3% |
| Lợi nhuận hoạt động               | 395   | 247   | 60,2%  | 292   | 35,3%  |                           | 13,6%          | 14,4% | 19,4% | 15,6% |
| EBIT                              | 267   | 276   | -3,4%  | 337   | -20,8% |                           | 14,2%          | 15,1% | 20,9% | 16,6% |
| EBITDA                            | 267   | 429   | -37,8% | 337   | -20,8% |                           | 14,2%          | 23,5% | 20,9% | 19,3% |
| Lợi nhuận trước thuế              | 247   | 264   | -6,5%  | 314   | -21,2% |                           | 13,1%          | 14,5% | 19,5% | 15,7% |
| Lợi nhuận ròng                    | 203   | 217   | -6,3%  | 258   | -21,3% | 135%                      | 10,8%          | 11,9% | 16,0% | 13,0% |
| Lợi nhuận ròng cổ đông công ty mẹ | 203   | 217   | -6,3%  | 258   | -21,3% |                           | 10,8%          | 11,9% | 16,0% | 13,0% |

Nguồn: NTP, SSI Research

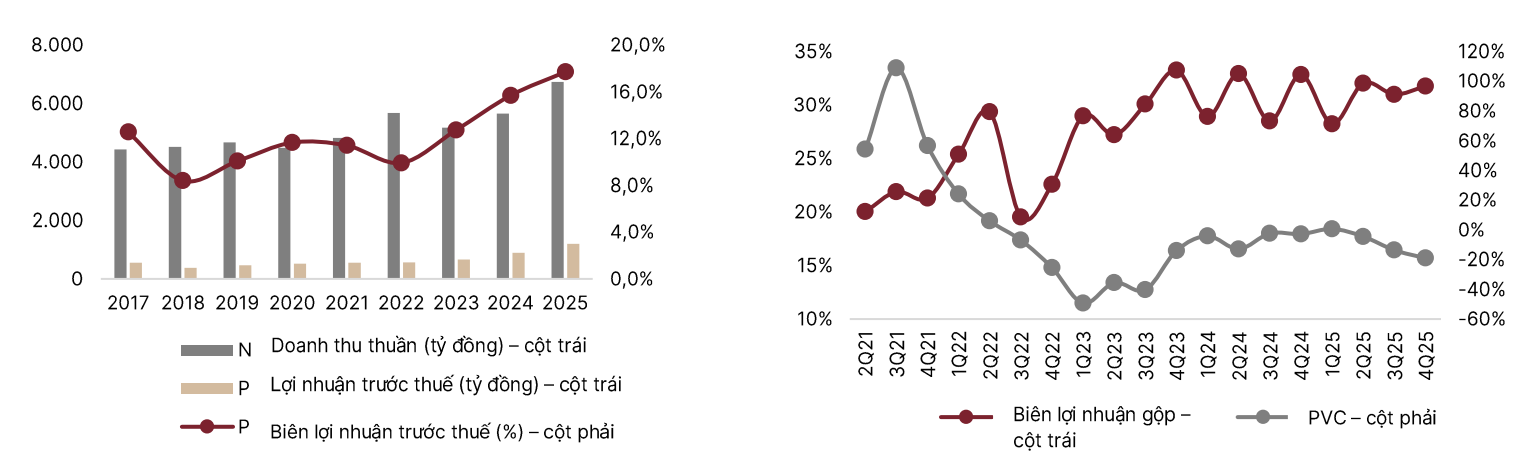
**KQKD Q4/2025 phản ánh đúng chu kỳ mùa cao điểm thường thấy.** Trong Q4/2025, NTP ghi nhận doanh thu đạt 1,9 nghìn tỷ đồng, tăng 2,2% svck dù mức nền Q4/2024 cao, nhờ sản lượng tiêu thụ tăng 6% svck lên 36,7 nghìn tấn. Mức cải thiện này được thúc đẩy bởi lượng backlog lớn ở cả nhóm dự án công và tư nhân trong bối cảnh giải ngân đầu tư công tăng mạnh (+38% svck) và xây dựng phục hồi. Tuy nhiên, biên lợi nhuận gộp giảm 1 % svck do NTP sử dụng nguyên liệu giá thấp để chiết khấu giá bán. Lợi nhuận trước thuế giảm 6% svck xuống 247,3 tỷ đồng, do công ty ghi nhận chi phí thưởng cho cán bộ công nhân viên và nhà phân phối trong tháng 12/2025.

| Tỷ đồng                           | 2025  | 2024  | YoY   | % hoàn thành kế hoạch năm | Biên lợi nhuận |       |
|-----------------------------------|-------|-------|-------|---------------------------|----------------|-------|
|                                   |       |       |       |                           | 2025           | 2024  |
| Doanh thu thuần                   | 6.751 | 5.657 | 19,3% |                           |                |       |
| Lợi nhuận gộp                     | 2.093 | 1.770 | 18,2% |                           | 31,0%          | 31,3% |
| Lợi nhuận hoạt động               | 1.281 | 851   | 50,6% |                           | 19,0%          | 15,0% |
| EBIT                              | 1.276 | 937   | 36,2% |                           | 18,9%          | 16,6% |
| EBITDA                            | 1.276 | 1.090 | 17,1% |                           | 18,9%          | 19,3% |
| Lợi nhuận trước thuế              | 1.196 | 888   | 34,6% | 135%                      | 17,7%          | 15,7% |
| Lợi nhuận ròng                    | 993   | 736   | 35,0% |                           | 14,7%          | 13,0% |
| Lợi nhuận ròng cổ đông công ty mẹ | 993   | 736   | 35,0% |                           | 14,7%          | 13,0% |

Nguồn: NTP, SSI Research

Biểu đồ 1: Doanh thu thuần (tỷ đồng), lợi nhuận trước thuế (tỷ đồng) và biên lợi nhuận (%)

Biểu đồ 2: % Thay đổi giá hạt nhựa PVC svck và biên lợi nhuận gộp của NTP



Nguồn: NTP, SSI Research

**Năm 2025 đánh dấu một năm hoạt động bứt phá với KQKD đạt mức cao kỷ lục.** Tổng doanh thu tăng mạnh 19,2% - mức tăng cao nhất trong lịch sử lên 6.950 tỷ đồng, với sản lượng tiêu thụ đạt 133.765 tấn (+23% svck). Kết quả này được đóng góp bởi giá PVC đầu vào giảm đáng kể (-19% svck) do thị trường bất động sản Trung Quốc chững lại, giúp NTP có thể triển khai chính sách chiết khấu giá bán giúp hỗ trợ tăng trưởng sản lượng. Lợi nhuận trước thuế đạt khoảng 1,2 nghìn tỷ đồng (+35% svck) – lần đầu vượt mốc 1 nghìn tỷ đồng. Biên lợi nhuận tăng 2 điểm % lên 17,7%, chủ yếu nhờ thu nhập tài chính tăng mạnh (+83% svck) từ việc duy trì tiền gửi đầu tư ngắn hạn (+8% svck) trong môi trường lãi suất tăng, cùng với lợi nhuận từ các công ty liên kết tăng mạnh (+94% svck). Kết quả này vượt xa kế hoạch Đại hội Cổ đông (ĐHCĐ), với doanh thu vượt 16%, còn lợi nhuận trước thuế vượt 35%.

Triển vọng năm 2026 và Luận điểm đầu tư

**Đà tăng trưởng của ngành xây dựng và lượng backlog lớn tiếp tục hỗ trợ tăng trưởng doanh thu.** Về triển vọng năm 2026, chúng tôi kỳ vọng doanh thu tăng 10% svck lên 7,6 nghìn tỷ đồng, nhờ phần backlog chuyển tiếp từ năm 2025, bao gồm các dự án đầu tư công từ việc sáp nhập đơn vị hành chính, các dự án nhà ở xã hội và nhà ở thương mại, cùng với tăng trưởng mảng xây dựng ổn định trong giai đoạn 2026–2030. Chúng tôi cũng kỳ vọng NTP sẽ ký lại hợp đồng với các nhà thầu lớn như Vinhomes, Sông Đà và Hoàng Huy Group để cung cấp ống nhựa cho những dự án sắp triển khai. Nhờ đó, tổng sản lượng tiêu thụ ước đạt khoảng 147 nghìn tấn (+10% svck). NTP dự kiến giữ nguyên giá bán bình quân ở mức tương đương Q4/2025, trong bối cảnh giá PVC đã chạm đáy trong năm 2025 và bắt đầu có tín hiệu hồi phục, đồng thời công ty sẽ giảm chính sách chiết khấu cho kênh phân phối nhằm bảo toàn biên lợi nhuận.

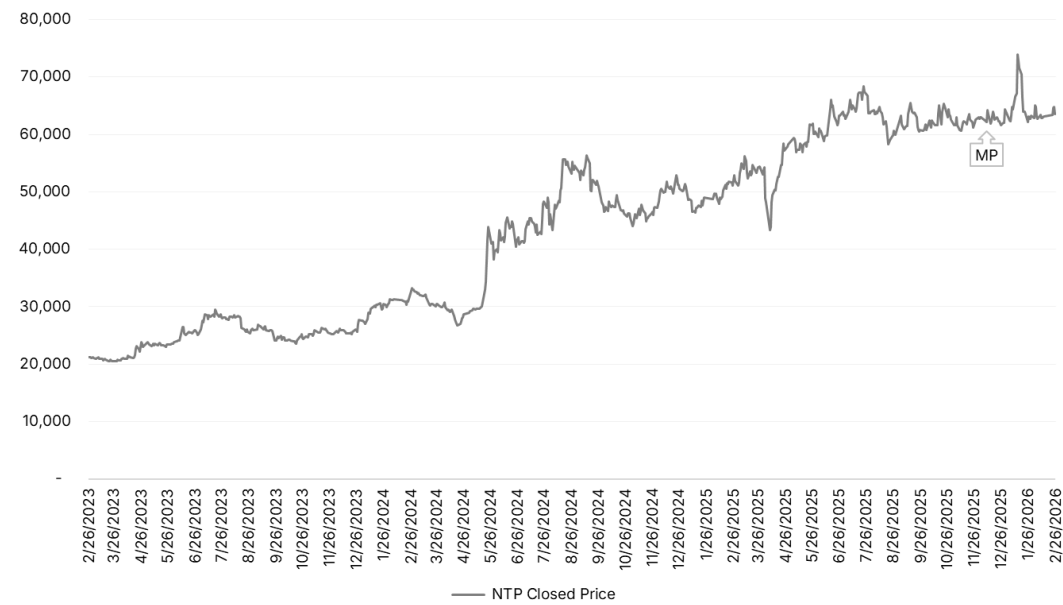
**Lượng tồn kho hạt nhựa PVC hỗ trợ tăng trưởng biên lợi nhuận.** Giá PVC đã tạo đáy trong năm 2025 nhưng dự kiến sẽ tăng trở lại trong năm 2026, do Trung Quốc dừng áp thuế xuất khẩu 13% đối với hạt nhựa và sản lượng giảm khi một số nhà sản xuất kém hiệu quả. Tuy nhiên, NTP đã chủ động tích trữ nguyên liệu đầu vào, với lượng tồn kho tăng 43% svck trong Q4/2025, tương đương khoảng 6 tháng sản xuất. Chúng tôi ước tính biên lợi nhuận gộp đi ngang, do giá bán bình quân giữ nguyên so với Q4/2025 (+2% svck), tuy nhiên chúng tôi vẫn thận trọng với khả năng giá PVC tăng trở lại trong nửa cuối năm 2026. Do đó, chúng tôi dự báo lợi nhuận trước thuế tăng 2% svck, lên khoảng 1,2 nghìn tỷ đồng trong năm 2026, từ mức nền cao của năm 2025.

**Cơ cấu tài sản lành mạnh giúp giảm thiểu rủi ro và tạo dư địa tăng lợi nhuận.** NTP tiếp tục duy trì bảng cân đối kế toán lành mạnh khi không ghi nhận nợ vay dài hạn và tỷ lệ tiền mặt ròng trên tổng tài sản đạt 28%, giúp công ty hưởng lợi từ môi trường lãi suất cao. Nếu lãi suất tăng 100 điểm cơ bản, thu nhập tài chính của công ty có thể tăng thêm khoảng 30 tỷ đồng. Chúng tôi đang chờ ĐHCĐ thường niên để cập nhật về việc dự án đầu tư mới nào được triển khai. Sau khi đã chi trả cổ tức tiền mặt 10%, công ty dự kiến tiếp tục chi trả 15% cổ tức tiền mặt và 20% cổ tức cổ phiếu trong năm 2026, dựa trên KQKD tích cực.

Định giá

Chúng tôi duy trì khuyến nghị **TRUNG LẬP** với giá mục tiêu **62.400 đồng/cổ phiếu**, dựa trên các giả định như trong báo cáo trước, bao gồm mức tăng trưởng chậm lại với doanh thu tăng 10% svck và lợi nhuận trước thuế tăng 2% svck trong năm 2026, cùng với lượng tồn kho PVC ở mặt bằng giá thấp. Dựa trên phương pháp định giá kết hợp P/E và P/B so với mức trung bình ngành lần lượt là 11x và 2,4x, chúng tôi đưa ra giá mục tiêu mới thấp hơn báo cáo trước do kỳ vọng chi phí đầu vào có thể tăng trong nửa cuối năm 2026.

Lịch sử khuyến nghị



Nguồn: SSI Research

Ghi chú: BUY: Mua, OP: Khả quan, MP: Trung lập, UP: Kém khả quan

PHỤ LỤC: BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM

| Tỷ đồng                              | 2024   | 2025  | 2026F | 2027F  |
|--------------------------------------|--------|-------|-------|--------|
| Bảng cân đối kế toán                 |        |       |       |        |
| + Tiền và các khoản tương đương tiền | 533    | 446   | 402   | 362    |
| + Đầu tư ngắn hạn                    | 2.492  | 2.679 | 2.411 | 1.929  |
| + Các khoản phải thu ngắn hạn        | 428    | 525   | 705   | 810    |
| + Hàng tồn kho                       | 1.005  | 1.441 | 1.472 | 1.631  |
| + Tài sản ngắn hạn khác              | 15     | 51    | 29    | 32     |
| Tổng tài sản ngắn hạn                | 4.473  | 5.143 | 5.019 | 4.763  |
| + Các khoản phải thu dài hạn         | 0      | 8     | 0     | 0      |
| + GTCL Tài sản cố định               | 1.265  | 1.237 | 1.162 | 1.082  |
| + Bất động sản đầu tư                | 0      | 0     | 0     | 980    |
| + Tài sản dài hạn dở dang            | 11     | 41    | 41    | 41     |
| + Đầu tư dài hạn                     | 520    | 514   | 564   | 514    |
| + Tài sản dài hạn khác               | 145    | 105   | 159   | 176    |
| Tổng tài sản dài hạn                 | 1.942  | 1.905 | 1.925 | 2.792  |
| Tổng tài sản                         | 6.415  | 7.048 | 6.945 | 7.556  |
| + Nợ ngắn hạn                        | 2.748  | 2.816 | 2.229 | 2.373  |
| Trong đó: vay ngắn hạn               | 1.482  | 1.165 | 1.269 | 1.281  |
| + Nợ dài hạn                         | 0      | 0     | 0     | 0      |
| Trong đó: vay dài hạn                | 0      | 0     | 0     | 0      |
| Tổng nợ phải trả                     | 2.748  | 2.816 | 2.229 | 2.373  |
| + Vốn góp                            | 1.425  | 1.710 | 1.710 | 1.710  |
| + Thặng dư vốn cổ phần               | 0      | 0     | 0     | 0      |
| + Lợi nhuận chưa phân phối           | 1.023  | 1.304 | 1.788 | 2.254  |
| + Quỹ khác                           | 1.218  | 1.218 | 1.218 | 1.218  |
| Vốn chủ sở hữu                       | 3.666  | 4.232 | 4.716 | 5.182  |
| Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu   | 6.415  | 7.048 | 6.945 | 7.556  |
| Lưu chuyển tiền tệ                   |        |       |       |        |
| Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh    | 1.984  | 914   | 429   | 1.425  |
| Dòng tiền từ hoạt động đầu tư        | -1.586 | -327  | -150  | -1.050 |
| Dòng tiền từ hoạt động tài chính     | -351   | -673  | -235  | -335   |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ       | 48     | -87   | -45   | -40    |
| Tiền đầu kỳ                          | 485    | 533   | 446   | 402    |
| Tiền cuối kỳ                         | 533    | 446   | 402   | 362    |
| Các hệ số khả năng thanh toán        |        |       |       |        |
| Hệ số thanh toán hiện hành           | 1,63   | 1,83  | 2,25  | 2,01   |
| Hệ số thanh toán nhanh               | 1,26   | 1,30  | 1,58  | 1,31   |
| Hệ số thanh toán tiền mặt            | 0,68   | 0,61  | 0,56  | 0,48   |
| Nợ ròng / EBITDA                     | 0,99   | 0,58  | 0,53  | 0,60   |
| Khả năng thanh toán lãi vay          | 19,15  | 15,89 | 14,95 | 14,55  |
| Ngày phải thu                        | 40,6   | 20,6  | 25,6  | 32,4   |
| Ngày phải trả                        | 29,4   | 23,1  | 20,8  | 21,7   |
| Ngày tồn kho                         | 101,6  | 95,8  | 104,1 | 100,1  |
| Cơ cấu vốn                           |        |       |       |        |
| Vốn chủ sở hữu/Tổng tài sản          | 0,57   | 0,60  | 0,68  | 0,69   |
| Nợ phải trả/Tổng tài sản             | 0,43   | 0,40  | 0,32  | 0,31   |
| Nợ phải trả/Vốn chủ sở hữu           | 0,75   | 0,67  | 0,47  | 0,46   |
| Nợ/Vốn chủ sở hữu                    | 0,40   | 0,28  | 0,27  | 0,25   |
| Nợ ngắn hạn/Vốn chủ sở hữu           | 0,40   | 0,28  | 0,27  | 0,25   |

Nguồn: NTP, SSI Research

| Tỷ đồng                           | 2024   | 2025   | 2026F  | 2027F  |
|-----------------------------------|--------|--------|--------|--------|
| Báo cáo kết quả kinh doanh        |        |        |        |        |
| Doanh thu thuần                   | 5.657  | 6.751  | 7.425  | 8.100  |
| Giá vốn hàng bán                  | -3.887 | -4.658 | -5.108 | -5.659 |
| Lợi nhuận gộp                     | 1.770  | 2.093  | 2.317  | 2.440  |
| Doanh thu hoạt động tài chính     | 92     | 168    | 144    | 104    |
| Chi phí tài chính                 | -139   | -168   | -185   | -202   |
| Thu nhập từ các công ty liên kết  | 0      | 0      | 0      | 0      |
| Chi phí bán hàng                  | -633   | -640   | -743   | -810   |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp      | -227   | -295   | -324   | -354   |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh | 885    | 1.201  | 1.233  | 1.203  |
| Thu nhập khác                     | 3      | -5     | -12    | -5     |
| Lợi nhuận trước thuế              | 888    | 1.196  | 1.220  | 1.197  |
| Lợi nhuận ròng                    | 736    | 993    | 1.013  | 994    |
| Lợi nhuận chia cho cổ đông        | 736    | 993    | 1.013  | 994    |
| Lợi ích của cổ đông thiểu số      | 0      | 0      | 0      | 0      |
| Chỉ số tài chính                  |        |        |        |        |
| EPS cơ bản (VND)                  | 4.239  | 4.350  | 5.329  | 5.229  |
| Giá trị sổ sách (VND)             | 25.723 | 24.742 | 27.571 | 30.300 |
| Cổ tức (VND/cổ phiếu)             | 2.500  | 2.500  | 2.500  | 2.500  |
| EBIT                              | 937    | 1.276  | 1.308  | 1.285  |
| EBITDA                            | 1.090  | 1.426  | 1.483  | 1.486  |
| Tăng trưởng                       |        |        |        |        |
| Doanh thu                         | 9,3%   | 19,3%  | 10,0%  | 9,1%   |
| EBITDA                            | 20,0%  | 30,8%  | 4,0%   | 0,2%   |
| EBIT                              | 25,1%  | 36,2%  | 2,4%   | -1,7%  |
| Lợi nhuận ròng                    | 31,5%  | 35,0%  | 2,0%   | -1,9%  |
| Vốn chủ sở hữu                    | 17,7%  | 15,4%  | 11,4%  | 9,9%   |
| Vốn điều lệ                       | 10,0%  | 20,0%  | 0,0%   | 0,0%   |
| Tổng tài sản                      | 17,6%  | 9,9%   | -1,5%  | 8,8%   |
| Định giá                          |        |        |        |        |
| P/E                               | 13,7   | 12,6   | 12,0   | 12,2   |
| P/B                               | 2,5    | 2,7    | 2,3    | 2,1    |
| Giá/Doanh thu                     | 1,6    | 1,7    | 1,5    | 1,3    |
| Tỷ suất cổ tức                    | 3,9%   | 3,8%   | 3,9%   | 3,9%   |
| EV/EBITDA                         | 7,0    | 6,5    | 6,0    | 6,0    |
| EV/Doanh thu                      | 1,3    | 1,4    | 1,2    | 1,1    |
| Các hệ số khả năng sinh lời       |        |        |        |        |
| Tỷ suất lợi nhuận gộp             | 31,3%  | 31,0%  | 31,2%  | 30,1%  |
| Tỷ suất lợi nhuận hoạt động       | 15,0%  | 16,6%  | 15,9%  | 14,7%  |
| Tỷ suất lợi nhuận ròng            | 13,0%  | 14,7%  | 13,6%  | 12,3%  |
| Chi phí bán hàng/Doanh thu thuần  | 11,2%  | 9,5%   | 10,0%  | 10,0%  |
| Chi phí quản lý/Doanh thu thuần   | 4,0%   | 4,4%   | 4,4%   | 4,4%   |
| ROE                               | 21,7%  | 25,1%  | 22,6%  | 20,1%  |
| ROA                               | 12,4%  | 14,8%  | 14,5%  | 13,7%  |
| ROIC                              | 15,6%  | 20,1%  | 19,1%  | 17,1%  |

## CAM KẾT PHÂN TÍCH

Chuyên viên phân tích trong báo cáo này cam kết rằng (1) quan điểm thể hiện trong báo cáo phân tích này phản ánh chính xác quan điểm cá nhân đối với chứng khoán và/hoặc tổ chức phát hành và (2) chuyên viên phân tích đã/đang/sẽ được miễn trách nhiệm bồi thường trực tiếp hoặc gián tiếp liên quan đến khuyến nghị cụ thể hoặc quan điểm trong báo cáo phân tích này.

## KHUYẾN NGHỊ

**Mua:** Ước tính tiềm năng tăng giá lớn hơn hoặc bằng 10 điểm phần trăm so với mức tăng chung của thị trường trong 12 tháng tới.

**Khả quan:** Ước tính tiềm năng tăng giá dưới 10 điểm phần trăm so với mức tăng chung của thị trường trong 12 tháng tới.

**Trung lập:** Ước tính tiềm năng tăng giá tương đương so với mức tăng chung của thị trường trong 12 tháng tới.

**Kém khả quan:** Ước tính tiềm năng giảm giá dưới 10 điểm phần trăm so với mức tăng chung của thị trường trong 12 tháng tới.

**Bán:** Ước tính tiềm năng giảm giá lớn hơn hoặc bằng 10 điểm phần trăm so với mức tăng chung của thị trường trong 12 tháng tới.

Trong một số trường hợp, khuyến nghị dựa trên tiềm năng tăng giá 1 năm có thể được điều chỉnh lại theo ý kiến của chuyên viên phân tích sau khi cân nhắc một số yếu tố thị trường có thể làm ảnh hưởng đến giá cổ phiếu trong ngắn hạn và trung hạn.

## TUYÊN BỐ MIỄN TRỪ

Các thông tin, tuyên bố, dự báo và dự đoán trong báo cáo này, bao gồm cả các ý kiến đã thể hiện, được dựa trên các nguồn thông tin mà SSI cho là đáng tin cậy, tuy nhiên SSI không đảm bảo sự chính xác và đầy đủ của các thông tin này. Báo cáo không có bất kỳ thông tin nhạy cảm về giá chưa công bố nào. Các ý kiến thể hiện trong báo cáo này được đưa ra sau khi đã được xem xét kỹ càng và cẩn thận và dựa trên thông tin tốt nhất chúng tôi được biết, và theo ý kiến cá nhân của chúng tôi là hợp lý trong các trường hợp tại thời điểm đưa ra báo cáo. Các ý kiến thể hiện trong báo cáo này có thể thay đổi bất kỳ lúc nào mà không cần thông báo. Báo cáo này không và không nên được giải thích như một lời đề nghị hay lời kéo để đề nghị mua hay bán bất cứ chứng khoán nào. SSI và các công ty con và/hoặc các chuyên viên, giám đốc, nhân viên của SSI và công ty con có thể có vị thế hoặc có thể ảnh hưởng đến giao dịch chứng khoán của các công ty được đề cập trong báo cáo này và có thể cung cấp dịch vụ hoặc tìm kiếm để cung cấp dịch vụ ngân hàng đầu tư cho các công ty đó.

Báo cáo này không được sử dụng dưới bất kỳ mục đích thương mại nào, và không được công bố công khai trên báo chí hay bất kỳ phương tiện nào khác nếu không được sự đồng ý của SSI. Người dùng có thể trích dẫn hoặc trình chiếu báo cáo cho các mục đích phi thương mại. SSI có thể có thỏa thuận cho phép sử dụng cho mục đích thương mại hoặc phân phối lại báo cáo với điều kiện người dùng trả phí cho SSI. SSI không chịu trách nhiệm đối với bất kỳ thiệt hại trực tiếp hay thiệt hại do hậu quả phát sinh từ việc sử dụng báo cáo này hay nội dung báo cáo này. Việc sử dụng bất kỳ thông tin, tuyên bố, dự báo, và dự đoán nào trong báo cáo này sẽ do người dùng tự quyết định và tự chịu rủi ro.

## THÔNG TIN LIÊN HỆ

### Trung tâm phân tích và tư vấn đầu tư

#### Phạm Lưu Hưng

Giám đốc Trung Tâm phân tích và tư vấn đầu tư

hungpl@ssi.com.vn

SĐT: (+84 – 24) 3936 6321 ext. 8711

#### Chiến lược thị trường

#### Đào Minh Châu

Phó giám đốc Trung tâm phân tích và tư vấn đầu tư

chaudm@ssi.com.vn

SĐT: (+84 – 28) 3636 3688

### Phân tích Ngành Nhựa

#### Trần Anh Khoa

Chuyên viên Phân tích cổ phiếu

khoata@ssi.com.vn

SĐT: (+84 – 28) 3636 3688

### Dữ liệu

#### Nguyễn Thị Anh Thư

Chuyên viên hỗ trợ

thunta2@ssi.com.vn

SĐT: (+84 – 24) 3936 6321